

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo đơn giá nhân công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2025./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Công bố kèm theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

NĂM 2024

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Văn bản này.

II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

1. Căn cứ xác định

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (Phụ lục IV: Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng);

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Cách xác định đơn giá nhân công

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá

nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8 giờ/ngày và 26 ngày/tháng theo quy định.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

- Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi công, kỹ sư khảo sát, thuyền trưởng, thuyền phó, thủy thủ, thợ điện, thợ máy, kỹ thuật viên làm việc trong điều kiện bình thường.

- Đơn giá nhân công xây dựng được chia làm 03 Vùng theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Vùng II gồm các địa bàn: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.

+ Vùng III gồm các địa bàn: Thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm.

+ Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Hướng dẫn áp dụng

Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Xử lý chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố.

b) Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

c) Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công xây dựng được công bố và có hiệu lực tại quyết định này: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

đ) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại điểm a; dự toán xây dựng tại điểm b mục này theo thẩm quyền

e) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại điểm c, d, đ mục này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

TT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Nhóm công nhân xây dựng				
1	Nhóm I	3,5/7	239.400	233.400	224.300
2	Nhóm II	3,5/7	262.400	256.000	250.700
3	Nhóm III	3,5/7	268.300	261.100	254.900
4	Nhóm IV				
4.1	Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	279.400	274.100	270.900
4.2	Nhóm lái xe các loại	2/4	279.400	274.100	270.900
II	Nhóm nhân công khác				
1	Vận hành tàu thuyền				
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	406.100	402.200	378.300
1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	332.400	322.600	309.300
1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	357.400	353.400	336.000
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2		358.800	346.000
2	Thợ lặn	2/4	570.000	549.600	529.600
3	Kỹ sư trực tiếp khảo sát, thí nghiệm	4/8	289.900	287.100	286.000
4	Nghệ nhân	1,5/2	540.000	518.800	501.800

- Vùng II: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- Vùng III: Thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm.
- Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.
- Nhóm công nhân xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng				
	1. Nhóm I: - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trông coi các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.				
1	Nhân công 1,0/7 nhóm I	1	157.500	153.553	147.566
2	Nhân công 2,0/7 nhóm I	1,18	185.850	181.192	174.128
3	Nhân công 3,0/7 nhóm I	1,39	218.925	213.438	205.116
4	Nhân công 3,5/7 nhóm I	1,52	239.400	233.400	224.300
5	Nhân công 4,0/7 nhóm I	1,65	259.875	253.362	243.484
6	Nhân công 4,5/7 nhóm I	1,795	282.713	275.627	364.881
7	Nhân công 5,0/7 nhóm I	1,94	305.550	297.892	286.278
8	Nhân công 6,0/7 nhóm I	2,3	362.250	353.171	339.401
9	Nhân công 7,0/7 nhóm I	2,71	426.825	416.128	399.903
	2. Nhóm II: Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.				
10	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	172.632	168.421	164.934
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	203.705	198.737	194.622
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	239.958	234.105	229.259
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	262.400	256.000	250.700
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	284.842	277.895	272.141

15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	309.874	302.316	296.057
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	334.905	326.737	319.972
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	397.053	387.368	379.349
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	467.832	456.421	446.972
3. Nhóm III: Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.					
19	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	176.513	171.776	167.697
20	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	208.286	202.696	197.883
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	245.353	238.769	233.099
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	268.300	261.100	254.900
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	291.247	283.431	276.701
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	316.841	308.338	301.017
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	342.436	333.246	325.333
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	405.980	395.086	385.704
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	478.351	465.514	454.460
4. Nhóm IV: 4.1. Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng					
28	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	183.816	180.329	178.224
29	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	216.903	212.788	210.304
30	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	255.504	250.657	247.731
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	279.400	274.100	270.900
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	303.296	297.543	294.069

33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	356.603	349.838	345.754
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	422.776	414.757	409.914
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	498.141	488.691	482.986
4.2. Lái xe các loại					
36	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	236.780	232.288	229.576
37	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	279.400	274.100	270.900
38	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	331.492	325.203	321.407
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	390.686	383.275	378.801
II	Nhóm nhân công khác				
1. Vận hành tàu, thuyền:					
1.1. Thuyền trưởng, thuyền phó					
40	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	396.195	392.390	369.073
41	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	406.100	402.200	378.300
42	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	416.005	412.010	387.527
1.2. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện					
43	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	294.159	285.487	273.717
44	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	332.400	322.600	309.300
45	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	382.407	371.133	355.832
46	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	432.414	419.665	402.364
1.3. Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông					
47	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	346.990	343.107	326.214

48	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	357.400	353.400	336.000
49	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	367.810	363.693	345.786
1.4. Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển					
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2	1		351.765	339.216
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2	1,02		358.800	346.000
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2	1,04		365.835	352.784
2. Thợ lặn:					
53	Thợ lặn bậc 1/4	1	518.182	499.636	481.455
54	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	570.000	549.600	529.600
55	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	642.545	619.549	597.004
56	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	720.273	694.495	669.222
3. Kỹ sư: Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm					
57	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	207.071	205.071	204.286
58	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	233.991	231.731	230.843
59	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	260.910	258.390	257.400
60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	289.900	287.100	286.000
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	303.360	300.430	299.279
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	316.819	313.759	312.557

63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	343.739	340.419	339.114
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	370.658	367.078	365.671
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	399.648	395.788	394.271
4. Nghệ nhân: Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.					
66	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	519.231	498.846	482.500
67	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	540.00	518.800	501.800
68	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	560.769	538.754	521.100